

Số: /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ và trẻ em
phiên bản điện tử**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 tại Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định 140/QĐ-BYT ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành mẫu Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ và trẻ em sử dụng cho phụ nữ có thai và trẻ em đến 6 tuổi tại các cơ sở y tế ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em, Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ và trẻ em phiên bản điện tử (Sổ Mẹ và Bé) sử dụng cho phụ nữ có thai và trẻ em đến 6 tuổi. Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ trẻ em phiên bản điện tử tích hợp với hệ thống hồ sơ sức khỏe toàn dân, hệ thống nền tảng quản lý thông tin y tế cơ sở (V20), hệ thống thông tin quản lý bệnh viện (HIS), hệ thống thông tin quản lý phòng khám (bao gồm cả y tế ngoài công lập) và các hệ thống quản lý thông tin thuộc lĩnh vực dự phòng.

Danh mục chuẩn định dạng tích hợp dữ liệu với Sổ Mẹ và Bé theo Phụ lục đính kèm.

Sổ Mẹ và bé được đăng tải trên trang thông tin của Vụ sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em tại địa chỉ: <https://mch.moh.gov.vn> và <https://somevabe.com>, trên App Store (Sổ mẹ và bé), trên Google Play (Sổ mẹ và bé).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao cho Vụ sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em hướng dẫn các cơ sở y tế và người dân trong toàn quốc về sử dụng Sổ Mẹ và Bé, xây dựng quy chế sử dụng, vận hành, tổ chức cập nhật bổ sung các chức năng phù hợp với nhu cầu thực tế.

2. Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em phối hợp với Cục Công nghệ thông tin, Cục Quản lý khám chữa bệnh, Cục Y tế dự phòng và các đơn vị liên quan thực hiện tích hợp dữ liệu và truyền thông đến các cơ sở y tế và người dân.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 4. Các Ông/Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Sức khỏe Bà mẹ - Trẻ em, Thủ trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Trưởng Bộ Y tế (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế (để phối hợp);
- Sở Y tế 63 tỉnh thành phố trực thuộc TW;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, CNTT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Trường Sơn

PHỤ LỤC
SỔ THEO DÕI SỨC KHOẺ BÀ MẸ VÀ TRẺ EM PHIÊN BẢN ĐIỆN TỬ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2021 của Bộ Y tế)

I. THÔNG TIN CHUNG

- + Địa chỉ truy cập: Website: <https://somevabe.com>
- + Tên ứng dụng di động: Sổ mẹ và bé (trên App Store, trên Google Play)
- + Fanpage Facebook: <https://www.facebook.com/sbmtc>

1. Giới thiệu

Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ và trẻ em phiên bản điện tử (Sổ Mẹ và Bé) là phiên bản số hoá, phát triển từ Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ và trẻ em theo Quyết định số 140/QĐ-BYT ngày 20/01/2020 của Bộ Y tế, sử dụng theo dõi sức khỏe cho bà mẹ mang thai và trẻ em đến 6 tuổi tại gia đình, cơ sở y tế (bao gồm y tế ngoài công lập), theo dõi tại trường mầm non và mẫu giáo.

2. Mục tiêu

Sổ Mẹ và Bé được sử dụng nhằm nâng cao khả năng gia đình tự theo dõi tình trạng sức khỏe của bà mẹ và trẻ em, thông tin về các nguy cơ sức khỏe, nhận thông tin, đặt khám và trả kết quả tư vấn, thăm khám, điều trị đồng thời là kênh giao tiếp giữa cơ sở y tế với gia đình, nhà trường.

3. Đối tượng sử dụng:

- Bà mẹ mang thai và gia đình có trẻ em đến 6 tuổi;
- Cơ sở y tế (công lập và ngoài công lập);
- Trường mầm non và mẫu giáo.

4. Tích hợp cơ sở dữ liệu.

- Kết nối với hệ thống tiêm chủng quốc gia theo quyết định số 3421/QĐ-BYT ngày ngày 28 tháng 7 năm 2017 về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng Hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia.
- Chuẩn dữ liệu kết nối với hệ thống khám chữa bệnh tại bệnh viện theo Quyết định số 4210/QĐ-BYT ngày 20/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra sử dụng trong quản lý, giám định và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.
- Chuẩn dữ liệu kết nối với hồ sơ sức khỏe toàn dân theo Quyết định 5349/QĐ-BYT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Bộ Y tế phê duyệt Kế hoạch triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử đến năm 2025.
- Chuẩn dữ liệu kết nối mã định danh y tế theo Quyết định 4376/QĐ-BYT ngày ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế xác lập, sử dụng và quản lý mã định danh y tế
- Chuẩn dữ liệu kết nối với hệ thống thông tin tại trạm y tế xã, phường (V20) theo Quyết định số 198/QĐ-BYT ngày 13/01/2021 của Bộ Y tế về quy định chuẩn định dạng dữ liệu kết nối liên thông y tế cơ sở với nền tảng quản lý thông tin y tế cơ sở V20.

II. CHỨC NĂNG CỦA HỆ THỐNG

1. Quản lý tài khoản

1.1. Quản lý thông tin tài khoản người dân

Phân hệ quản lý thông tin hành chính của người dân, tổ chức lưu trữ thông tin hành chính, cho phép tìm kiếm, cập nhật thông tin.

1.2. Quản lý thông tin đơn vị/ cơ sở y tế

Quản lý danh sách các đơn vị trong hệ thống, tổ chức lưu trữ thông tin, cập nhật thay đổi thông tin của đơn vị.

1.3. Quản lý thông tin cán bộ/ người dùng tại cơ sở y tế

Quản lý danh sách cán bộ, tài khoản người dùng thuộc từng đơn vị, phân vai trò quản trị, cán bộ cho từng người dùng thuộc đơn vị.

1.4. Quản lý đăng ký, đăng nhập, quên mật khẩu theo từng vai trò người sử dụng của hệ thống.

Tổ chức xây dựng chức năng, giao diện cho phép người dùng cuối có thể đăng ký tài khoản mới, đăng nhập qua kênh web, mobile. Cho phép người dùng lấy lại mật khẩu thông qua email trong trường hợp quên mật khẩu

1.5. Đăng nhập nhanh bằng App/ số điện thoại SMS.

Tích hợp với nhà cung cấp dịch vụ tin nhắn xác thực để xây dựng chức năng đăng nhập nhanh thông qua việc gửi tin nhắn xác thực người dùng về số điện thoại của người dùng.

2. Trang thông tin, thông báo, tin tức

2.1. Thông tin chăm sóc mẹ/ bé

Module tổ chức quản lý danh sách các bài viết theo chuyên mục chăm sóc sức khỏe của mẹ và bé theo độ tuổi. Hiện thị bài viết qua kênh web, mobile app cho người dùng cuối đọc được.

2.2. Thông báo lịch y tế công cộng

Module quản lý việc thông báo giữa cơ sở y tế và người dân. Cơ sở y tế có mục quản lý thông báo của đơn vị, sau đó có thể soạn thông báo gửi cho người dân theo quy định.

2.3. Thông tin hướng dẫn

Module quản lý danh sách những bài viết theo chuyên mục hướng dẫn, quản lý video hướng dẫn sử dụng số

2.4. Quản lý, phân loại bài viết, thông tin, tin tức thường thức hữu ích cho người sử dụng

Module tổ chức hệ thống đáp ứng việc phân loại bài viết, phân thứ tự ưu tiên, xét duyệt bài viết hợp lệ dưới sự kiểm soát của cơ quan quản lý.

3. Quản lý sổ theo dõi của Trẻ

3.1. Quản lý danh sách sổ theo dõi theo từng trẻ, một tài khoản người dùng có thể quản lý sổ của nhiều trẻ khác nhau.

Tạo danh sách sổ cần quản lý theo dõi, tạo mã qrcode tương ứng với sổ, người dùng có thể quản lý được danh sách sổ, cập nhật thông tin hành chính về trẻ, bố mẹ hoặc người giám hộ của trẻ, Người dùng có thể kiểm soát sự truy cập thông tin sổ thông qua chức năng phân quyền của sổ. Mỗi sổ sẽ có phần phân quyền truy cập riêng và người sử dụng có thể quyết định việc chia sẻ thông tin sổ của mình

3.2. Quản lý mã QRCode của sổ, đồng bộ mã QRCode giữa sổ điện tử và sổ giấy, thẻ chăm sóc của bà mẹ và trẻ em.

Sau khi tạo sổ xong thì hệ thống sẽ sinh ra 1 mã QRCode định danh cho 1 trẻ, QRCode này có thể được đồng bộ với mã QRCode được dán trên sổ phiên bản giấy hoặc trên thẻ chăm sóc. Việc đồng bộ này sẽ giúp người sử dụng đồng nhất sổ phiên bản giấy, phiên bản điện tử, thẻ chăm sóc và có thể sử dụng để truy vấn thông tin tại các cơ sở y tế có liên kết với hệ thống sổ.

3.3. Quản lý cấp phát QRCode in trên sổ giấy.

Chức năng này giành cho nhà quản lý có thể quản lý được danh sách các đơn vị in sổ phiên bản giấy, và số lượng sổ giấy được in ra. Mỗi cuốn sổ giấy đều phải được dán mã QRCode để phục vụ việc đồng bộ với sổ điện tử sau này.

3.4. Quản lý thông tin BHYT, thông tin mã tiêm chủng quốc gia, mã BHXH, mã định danh y tế của trẻ.

4. Theo dõi sức khỏe tại gia đình

4.1. Theo dõi sự phát triển của trẻ (BMI)

Quản lý thông tin cân nặng, chiều cao của trẻ theo thời gian, cho phép người sử dụng cập nhật thông tin cân nặng, chiều cao, nhật ký của trẻ lên sổ.

4.2. Theo dõi dinh dưỡng

Xây dựng các biểu mẫu nòng ghép vào form theo dõi tại nhà và tại cơ sở y tế để có thể nhận biết được quá trình phát triển về dinh dưỡng của trẻ, bên cạnh đó sẽ đưa ra cảnh báo khi trẻ có nguy cơ về dinh dưỡng

4.3. Theo dõi thể chất và giao tiếp của trẻ.

Tổ chức các biểu mẫu thu thập thông tin về vận động, giao tiếp của trẻ với môi trường xung quanh để theo dõi về thể chất và các yếu tố nguy cơ sức khỏe của trẻ

4.4. Kết quả khám, chữa bệnh tại cơ sở y tế

Quản lý thông tin kết quả khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế. Đồng bộ kết quả và hiển thị đầy đủ lịch sử khám chữa bệnh của trẻ

4.5. Đưa ra cảnh báo, khuyến cáo theo các thông số theo dõi trong sổ

5. Theo dõi sức khỏe tại cơ sở y tế, nhà trường.

4.1. Tiền sử sản khoa

Quản lý tiền sử sản khoa của mẹ, số lần sinh đẻ, các yếu tố trong mỗi lần sinh đẻ của mẹ tại các cơ sở y tế

4.2. Tiền sử bệnh tật

Tổ chức thu thập và lưu trữ các bệnh tật của mẹ và trẻ, hiển thị thành danh sách cho người sử dụng ghi nhớ và cán bộ y tế có thể sử dụng để theo dõi thăm khám.

4.3. Lịch sử khám thai

Quản lý lịch trình khám thai của mẹ, ghi nhận thông tin kết quả khám thai tại các cơ sở y tế và hiển thị đầy đủ cho người sử dụng sổ thuận tiện theo dõi.

4.4. Quản lý thông tin tiêm uốn ván của Mẹ

Lưu trữ và quản lý thông tin các mũi tiêm uốn ván của mẹ, nhắc lịch tiêm uốn ván

4.5. Theo dõi sự phát triển của trẻ (BMI)

Cập nhật chỉ số cân đo của trẻ vào sổ, cập nhật kết quả theo dõi dinh dưỡng, theo dõi sự phát triển của trẻ tại cơ sở y tế.

4.6. Lịch sử kết quả khám, chữa bệnh tại cơ sở y tế

Cán bộ y tế có thể theo dõi và xem lại lịch sử khám chữa bệnh của mẹ và của trẻ trên sổ điện tử, cập nhật thông tin kết quả các lần khám chữa bệnh vào sổ

4.7. Đơn thuốc điều trị

Hệ thống cho phép lưu trữ danh sách đơn thuốc mà mẹ và trẻ đã dùng trước đây. Hiện thị đầy đủ trong sổ cho người dùng thuận tiện theo dõi

4.8. Tư vấn từ xa, đặt lịch hẹn khám

Tổ chức hỗ trợ kết nối dịch vụ đặt lịch hẹn khám giữa người dân tới các cơ sở y tế được phép kết nối vào hệ thống. Nhắc lịch và quản lý lịch hẹn cho các cơ sở y tế.

6. Lịch sử tiêm chủng và lịch tiêm chủng.

Quản lý thông tin lịch sử tiêm chủng của Trẻ, nhắc lịch tiêm mũi tiếp theo, quản lý, ghi nhận kết quả tiêm chủng, triệu chứng, phản ứng sau tiêm.

7. Tìm kiếm cơ sở y tế, dịch vụ chăm sóc sức khỏe

Quản lý danh sách cơ sở y tế, cho phép tìm kiếm thông tin, dịch vụ của cơ sở y tế theo từng vùng; Thiết lập các dịch vụ đặt lịch hẹn khám, chăm sóc sức khỏe theo từng đơn vị

8. Quản lý tích hợp

- Tích hợp hệ thống y tế cơ sở V20
- Tích hợp hệ thống tiêm chủng quốc gia
- Tích hợp hồ sơ sức khỏe toàn dân
- Tích hợp phần mềm quản lý bệnh viện, bệnh án điện tử (HIS, EMR)

9. Báo cáo, thống kê

9.1. Xây dựng báo cáo các chỉ số theo dõi trên sổ

9.2. Báo cáo theo quy định

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG, TÍCH HỢP

Được cập nhật tại trang thông tin của Vụ Sức khoẻ bà mẹ - trẻ em, Bộ Y tế <https://mch.moh.gov.vn> và <https://somevabe.com>

IV. ĐẶC TẢ THÔNG TIN DỮ LIỆU

1. Bảng mô tả dữ liệu kết nối

Bảng 1: Lưu thông tin đối tượng

ST T	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	SOCHAMCSOC_ID	Chuỗi	20	Mã định danh của đối tượng trong sổ
2	MA_CONG_DAN	Chuỗi	30	Mã định danh người dân (có thể là chứng minh thư hoặc hộ chiếu (nếu có))
3	HO_TEN	Chuỗi	100	Họ tên người dân
4	MA_THE_BH	Chuỗi	20	Mã thẻ BHYT do cơ quan BHXH cấp (trường hợp chưa có thẻ nhưng vẫn được hưởng quyền lợi BHYT, VD= trẻ em, người ghép tạng,...thì mã theo nguyên tắc= mã đối tượng + mã tỉnh + mã huyện + 000 + số thứ tự đối tượng không có thể đến khám trong năm. VD= TE1+xx (mã tỉnh)+yy (mã huyện)+000+ zzzzz (số thứ tự trẻ dưới 6 tuổi không có thể đến khám trong năm)
5	MA_DKBD	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám chữa bệnh mà bệnh nhân đăng ký khám chữa bệnh ban đầu, ghi đúng 5 ký tự trên thẻ BHYT
6	GT_THE_TU	Chuỗi	8	Thời điểm thẻ có giá trị gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày
7	GT_THE_DEN	Chuỗi	8	Thời điểm thẻ hết giá trị gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm

				+ 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày
8	MA_KHUVUC	Chuỗi	2	Ghi mã nơi sinh sống trên thẻ "K1/K2/K3" (nếu có)
9	MIEN_CUNG_CT	Chuỗi	8	- Thời điểm người bệnh bắt đầu được hưởng miễn cùng chi trả theo giấy xác nhận của cơ quan BHXH, gồm 08 ký tự, trong đó: 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày. Ví dụ: ngày 31/03/2020 được hiển thị là: 20200331 - Nếu không có giấy xác nhận miễn cùng chi trả của cơ quan BHXH thì để trống
10	NGAY_SINH	Chuỗi		Ngày sinh ghi trên thẻ gồm 8 ký tự; 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày (nếu không có ngày sinh và tháng sinh thì mặc định là 0101)
11	NAM_SINH	Chuỗi	4	Năm sinh ghi trên thẻ gồm 4 ký tự năm
12	GIOI_TINH	Số	1	Giới tính, mã hóa: 1=nam; 0=nữ;
13	NOI_SINH	Chuỗi	200	Nơi sinh của người dân
14	MA_TINH_THANH_NOI_SINH	Chuỗi	2	Mã tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
15	MA_QUAN_HUYEN_NOI_SINH	Chuỗi	3	mã quận huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
16	MA_PHUONG_XA_NOI_SINH	Chuỗi	5	mã phường xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
17	DIA_CHI_THUONG_CHU	Chuỗi	200	Địa chỉ số nhà, thôn, xóm nơi ở hiện tại
18	MA_TINH_THANH_THUONG_CHU	Chuỗi	2	mã tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành

				chính VN (TCTK ban hành)
19	MA_QUAN_HUYEN_THUONG_CHU	Chuỗi	3	mã quận huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
20	MA_PHUONG_XA_THUONG_CHU	Chuỗi	5	mã phường xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
21	DIEN_THOAI	Chuỗi	30	Số điện thoại
22	EMAIL	Chuỗi	50	Email người dân
23	MA_NGHE_NGHIEP	Chuỗi	2	Lấy theo danh mục nghề nghiệp
24	TEN_NGHE_NGHIEP	Chuỗi	500	Lấy theo danh mục nghề nghiệp
25	NOI_CONG_TAC	Chuỗi	100	Nơi công tác
26	DIA_CHI_NOI_CONG_TAC	Chuỗi	200	Địa chỉ nơi công tác (Chi tiết tới số nhà, đường)
27	MA_TINH_THANH_NOI_CT	Chuỗi	2	mã tỉnh - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
28	MA_QUAN_HUYEN_NOI_CT	Chuỗi	3	mã quận huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
29	MA_PHUONG_XA_NOI_CT	Chuỗi	5	mã phường xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
30	MA_DAN_TOC	Chuỗi	3	Lấy theo danh mục dân tộc
31	TEN_DAN_TOC	Chuỗi	50	Lấy theo danh mục dân tộc
32	MA_QUOC_TICH	Chuỗi	5	Lấy theo danh mục quốc tịch
33	TEN_QUOC_TICH	Chuỗi	50	Lấy theo danh mục quốc tịch

Bảng 2: mô tả quan hệ giữa trẻ và người giám hộ

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	ID	Chuỗi	13	Mã định danh trong hệ thống
2	MA_NGUOI_DAN	Chuỗi	15	Mã người dân (của trẻ)
3	MA_NGUOI_THAN	Chuỗi	15	Mã người thân (mã người dân của người giám hộ)
4	MA_QUAN_HE	Chuỗi	30	Mã mối quan hệ của người giám hộ và bé
5	TEN_QUAN_HE	Chuỗi	100	Tên mối quan hệ giữa người giám hộ và trẻ

Bảng 3: Quản lý thông tin tiêm chủng

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	LICH_SU_TIEM_ID	Số	20	Mã lịch sử tiêm của đối tượng
2	MA_DOI_TUONG	Số	20	Mã đối tượng
3	MA_VACXIN	Số	20	Mã vacxin
4	TEN_VACXIN	Chuỗi	30	Tên vacxin
5	MOTA_VACXIN	Chuỗi	200	Mô tả vacxin
6	TRANG_THAI	Số	1	'Trạng thái mũi tiêm. 2 - Đã tiêm, 3 - Chống chỉ định'
7	THOI_GIAN_TIEM	Chuỗi	20	Thời gian tiêm
8	NGAY_TIEM	Chuỗi	12	'Ngày tiêm. Định dạng: HH:mm dd/MM/yyyy'
9	SO_MUI_TIEM	Số	2	Số mũi tiêm
10	MA_CO_SO	Số	20	Mã cơ sở, đơn vị tiêm chủng
11	CO_SO_TIEM_CHUNG	Chuỗi	200	Tên cơ sở tiêm chủng. Ví dụ: TYT Phường Nghĩa Đô, Bệnh viện nhi Trung ương, ...
12	DIA_DIEM_TIEM_KHAC	Chuỗi	200	Địa điểm tiêm khác
13	SEO	Số	1	'0 - KHÔNG CÓ SẴO DO TIÊM BCG, 1 - CÓ SẴO TIÊM BCG'

14	TRUOC_24H	Số	1	'Viêm gan B sơ sinh trước 24h. 0 - TRƯỚC 24H, 1 - SAU 24H'
15	CAN_NANG	Số	5	Cân nặng
16	DON_VI_CAN_NANG	Số	1	'**1** - Gram, **2** - Kilogram'
17	CHIEU_CAO	Số	5	Chiều cao
18	DON_VI_CHIEU_CAO	Số	1	'**1** - cm, **2** - m'
19	LO_VACXIN	Số	5	Lô vắc xin tiêm
20	LOAI_PHAN_UNG	Số	1	**1** Không có phản ứng, **2** Phản ứng thông thường, **3** Tai biến nặng, **4** Phản ứng khác
21	PHAN_UNG_SAU_TIEM	Chuỗi	250	Mô tả chi tiết phản ứng sau tiêm
22	NGAY_PHAN_UNG	Chuỗi	12	'Định dạng HH:mm dd/MM/yyyy'
23	KET_QUA_KHAC	Chuỗi	100	Kết quả khác
24	MA_KET_QUA	Số	3	"Mã kết quả phản ứng sau tiêm. Phản ứng thông thường: **5** Sốt <= 39 độ, **6**\tSung, đau tại chỗ tiêm, **7**\tTriệu chứng khác. Phản ứng nặng: **8**\tSốt cao >= 39 độ, **9**\tSốc trong vòng 72 giờ, **10**\tBệnh não trong vòng 7 ngày, **11**\tÁp xe tại chỗ tiêm, **12**\tTử vong, **13**\tNhững cơn co giật trong vòng 3 ngày, **14**\tKhác"
25	TEN_KET_QUA	Chuỗi	100	Tên kết quả phản ứng sau tiêm
26	NGAY_PHAN_UNG	Chuỗi	12	Ngày phản ứng Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520
27	TIEN_SU_BENH_TAT	Chuỗi	100	Tiền sử bệnh tật
28	XU_TRI_SAU_TIEM	Số	1	'**0** Không, **1** Có'

29	TINH_TRANG_HIEN_TAI	Số	1	'1 - KHỎI, 2 - DI CHỨNG, 3 - TỬ VONG, 4 - KHÁC'
30	GHI_CHU_TINH_TRANG_HIEN_TAI	Chuỗi	100	Trường này chỉ có giá trị khi tình trạng hiện tại có giá trị = 4
31	NGAY_TU_VONG	Chuỗi	12	Trường này chỉ có giá trị khi tình trạng hiện tại là 3. Ví dụ: ngày 31/03/2020 15:20 được hiển thị là: 202003311520
32	NOI_XU_TRI_ID	Số	1	1 - TẠI NHÀ, 2 - TRẠM Y TẾ, 3 - BỆNH VIỆN TUYẾN HUYỆN, 4 - BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH, TRUNG ƯƠNG, 5 - Y TẾ TƯ NHÂN, 6 - KHÁC
33	CACH_XU_TRI	Chuỗi	100	Cách xử trí
34	GHI_CHU	Chuỗi	100	Ghi chú

Bảng 4: Quản lý thông tin lịch sử khám thai

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_NGUOI_DAN	Chuỗi	20	Mã định danh người dân
2	LAN_KHAM	Số	2	Lần khám thai
3	THOI_GIAN_KHAM	Chuỗi	12	Thời gian khám thai
4	NGAY_KHAM	Chuỗi	12	Ngày tới khám thai
5	NGAY_DAU_KY_KINH_CUOI	Chuỗi	12	Ngày đầu tiên trong kỳ kinh nguyệt cuối cùng
6	NGAY_DU_SINH	Chuỗi	12	Ngày dự kiến sinh
7	TUAN_THAI	Số	2	Tuần thai
8	TRONG_LUONG_ME	Số	5	Cân nặng của mẹ
9	VONG_BUNG	Số	5	Vòng bụng mẹ
10	CAO_TC	Số	5	Cao TC
11	KHUNG_CHAU	Số	5	Khung chậu mẹ (cm)

12	DA_NIEM_MAC	Số	1	Da/Niêm mạc (0 - Hồng, 1 – Xanh, tái nhợt)
13	PHU	Số	1	Phù (0- Không có, 1- Có)
14	PROTEIN_NIEU	Số	1	Protein niệu (0- Không có, 1-Có)
15	DUONG_NIEU	Số	1	Đường niệu (0- Không có, 1- Có)
16	HUYET_AP	Số	5	Huyết áp (mmHg)
17	TINH_TRANG_THIEU_MAU	Số	1	Tình trạng thiếu máu (0- Không, 1- Có)
18	SU_DUNG_SAT_FOLIC	Số	1	Uống viên sắt-folic/ đa vi chất (0-đã uống, 1-Chưa uống)
19	TIM_THAI	Số	1	Tim thai (0- Có, 1- Không có, 2- yếu)
20	NGOI_THAI	Số	1	Ngôi thai (0- Bình thường, 1- bất thường)
21	BENH_KEM_THEO	Chuỗi	250	Bệnh kèm theo của mẹ
22	TU_VAN_CAN_BO_Y_TE	Chuỗi	250	Tư vấn của cán bộ y tế
23	NGAY_HEN_TAI_KHAM	Chuỗi	12	Ngày hẹn khám lại
24	NOI_KHAM	Chuỗi	200	Nội khám
25	TEN_CAN_BO_Y_TE	Chuỗi	50	Tên cán bộ y tế khám cho mẹ
26	MA_CAN_BO_Y_TE	Chuỗi	12	Mã cán bộ y tế khám cho mẹ
27	MA_DON_VI_Y_TE	Chuỗi	12	Mã đơn vị y tế
28	TEN_DON_VI_Y_TE	Chuỗi	250	Tên đơn vị y tế
29	KHAM_THAI_FILE	JSON		Tải lên File khám thai
30	TIEN_LUONG_DE	Chuỗi	250	Tiền lượng đẻ

31	XN_HIV	Số	1	Xét nghiệm HIV (0- Âm tính, 1-Dương tính)
32	XN_GM	Số	1	Xét nghiệm GM (0- Âm tính, 1- Dương tính)
33	XN_VGB	Số	1	Xét nghiệm VGB (0- Âm tính, 1- Dương tính)
34	XN_DUONG_HUYET	Số	1	Xét nghiệm đường huyết (0- Âm tính, 1- Dương tính)

Bảng 5: Quản lý tiền sử bệnh tật

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DOI_TUONG	Chuỗi	12	Mã định danh đối tượng
2	TANG_HUYET_AP	Số	1	Tăng huyết áp (0- Không, 1- Có, 2- Không biết)
3	DAI_THAO_DUONG	Số	1	Đái tháo đường (0- Không, 1- có, 2- Không biết)
4	VIEM_GAN	Số	1	Viêm gan (0- Không, 1- có, 2- Không biết)
5	BENH_TIM	Số	1	Bệnh tim (0- không, 1- có, 2- không biết)
6	DI_UNG_THUOC	Số	1	Dị ứng thuốc (0- không, 1-có, 2- không biết)
7	BENH_KHAC	Chuỗi	250	Các bệnh khác
8	CHI_TIET_DI_UNG_THUOC	Chuỗi	250	Ghi rõ dị ứng với loại thuốc nào

Bảng 6: Quản lý kết quả khám chữa bệnh của mẹ và bé

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_NGUOI_DAN	Chuỗi	12	Mã định danh người dân (có thể là chứng minh thư hoặc hộ chiếu (nếu có))
2	HO_TEN	Chuỗi	50	Họ tên người dân
3	DIEN_THOAI	Chuỗi	12	Số điện thoại người dân
4	NGAY_SINH	Chuỗi	12	Ngày sinh người dân
5	GIOI_TINH	Số	1	Giới tính (0-Nữ, 1-Nam)
6	MA_LUOT_KHAM	Chuỗi	12	Mã lượt khám
7	MA_CAN_BO_Y_TE	Chuỗi	12	Mã cán bộ y tế khám chữa bệnh
8	TEN_CAN_BO_Y_TE	Chuỗi	30	Tên cán bộ y tế khám chữa bệnh
9	LY_DO_KHAM	Chuỗi	250	Lý do tới khám
10	NGAY_HEN_TAI_KHAM	Chuỗi	12	Ngày hẹn tái khám
11	NOI_KHAM	Chuỗi	30	Nơi khám
12	NGAY_KHAM	Chuỗi	12	Ngày khám
13	MA_CO_SO_Y_TE	Chuỗi	12	Mã cơ sở y tế khám chữa bệnh
14	KET_LUAN_LAM_SANG	JSON		Kết luận lâm sàng
15	KET_LUAN_CAN_LAM_SANG	JSON		Kết luận cận lâm sàng
16	KET_LUAN_CAN_LAM_SANG_FILE	JSON		Tải lên file kết luận cận lâm sàng
17	GHI_CHU	Chuỗi	500	Ghi chú

18	MA_CO_SO_Y-TE	Chuỗi	12	Mã cơ sở y tế
19	TEN_CO_SO_Y_TE	Chuỗi	50	Tên cơ sở y tế
20	DON_THUOC	JSON		Đơn thuốc
21	DON_THUOC_FILE	JSON		Tải lên File đơn thuốc
22	KET_LUAN_CHUNG	JSON		Kết luận chung

Bảng 7: Theo dõi cân dưỡng của trẻ nặng, chiều cao, dinh

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_DOI_TUONG	Chuỗi	12	Mã định danh trẻ
2	THOI_GIAN	Chuỗi	12	Ngày cân, đo
3	CHIEU_CAO	Số	5	Chiều cao của trẻ (cm)
4	CAN_NANG	Số	5	Cân nặng của trẻ (cm)
5	IMAGE	Chuỗi	500	Đường dẫn ảnh của trẻ
6	NHAT_KY	Chuỗi	500	Nhật ký trưởng thành

Bảng 8: Quản lý đơn thuốc

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_TOA_THUOC	Chuỗi	20	Mã toa thuốc
2	TOA_KE_TU	Chuỗi	8	Toa kê từ ngày
3	TOA_KE_DEN	Chuỗi	8	Toa kê đến ngày
4	NGAY_KE	Chuỗi	8	Ngày kê
5	MA_THUOC	Chuỗi	20	Mã thuốc/ vật tư
6	TEN_THUOC	Chuỗi	1024	Tên thuốc (Tên thuốc ghi đúng theo tên được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền cấp số đăng ký)

7	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	Đơn vị tính (Đơn vị tính nhỏ nhất, ghi đúng theo đơn vị tính của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền công bố; - Trường hợp đơn vị tính là ống, lọ nhưng chia nhỏ theo đơn vị quốc tế (UI) hoặc mililít (ml) thì khai báo đơn vị tính theo UI hoặc ml)
8	HAM_LUONG	Chuỗi	1024	Hàm lượng (Hàm lượng ghi đúng theo hàm lượng của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền cấp số đăng ký; nếu thuốc có nhiều hoạt chất thì ghi hàm lượng của các hoạt chất, giữa các hàm lượng cách nhau bằng dấu chấm phẩy (;) - Đối với vị thuốc, bài thuốc y học cổ truyền không có hàm lượng thì để trống hoặc ghi khối lượng (nếu có).)
9	DUONG_DUNG	Chuỗi	4	Đường dùng (Đường dùng của thuốc ghi mã đường dùng quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành)
10	LIEU_DUNG	Chuỗi	255	Liều dùng (Liều dùng: số lượng thuốc dùng trong một lần sử dụng * số lần trong ngày Ví dụ: liều dùng của thuốc A: 2 viên/lần, 2 lần/ngày thì được ghi

				như sau: 2 viên/lần * 2 lần/ngày)
11	SO_DANG_KY	Chuỗi	20	Số đăng ký (Số đăng ký của thuốc do Bộ Y tế hoặc Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền ban hành (giữa các ký tự không có khoảng trống (space)).)
12	DONG_GOI	Chuỗi	200	Quy cách đóng gói
13	SO_LUONG	Số	10	Số lượng
14	DON_GIA	Số	15	Đơn giá
15	THANH_TIEN	Số	15	Thành tiền
16	HOAT_CHAT	Chuỗi	200	Hoạt chất
17	SO_LO	Chuỗi	100	Số lô
18	BIET_DUOC	Chuỗi	200	Tên biệt dược
19	HAN_DUNG	Chuỗi	8	Hạn sử dụng
20	GHI_CHU	Chuỗi	200	Ghi chú

Bảng 9: Quản lý thông tin danh sách cơ sở y tế

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	MA_CO_SO_Y_TE	Chuỗi	255	Mã cơ sở y tế
2	TEN_CO_SO	Chuỗi	255	Tên cơ sở y tế
3	SO_DIEN_THOAI	Chuỗi	12	Số điện thoại
4	DIA_CHI	Chuỗi	255	Địa chỉ cơ sở y tế
5	EMAIL	Chuỗi	50	Email
6	GHI_CHU	Chuỗi	250	Ghi chú
7	MA_PHUONG_XA	Chuỗi	10	mã phường xã - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)

8	MA_QUAN_HUYEN	Chuỗi	10	mã quận huyện - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)
9	MA_TINH_THANH	Chuỗi	10	mã tỉnh thành - lấy theo danh mục các đơn vị hành chính VN (TCTK ban hành)

Bảng 10: mô tả thông tin bài viết

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	ID	Chuỗi	50	Mã định danh bài viết
2	TIEU_DE	Chuỗi	500	Tiêu đề của bài viết
3	MO_TA	Chuỗi	1000	Mô tả ngắn gọn của bài viết
4	NOI_DUNG	Chuỗi		Nội dung bài viết
5	ANH_DAI_DIEN	Chuỗi	200	Đường dẫn ảnh đại diện
6	STT_UT	Số		Số thứ tự ưu tiên
7	MA_CHU_DE	Chuỗi	10	Mã chủ đề bài viết
8	TEN_CHU_DE	Chuỗi	500	Tên chủ đề bài viết

Bảng 11: Quản lý thông báo

STT	Tên trường dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả
1	ID	Chuỗi	50	Mã định danh hệ thống
2	TIEU_DE	Chuỗi	500	Tiêu đề của thông báo
3	MO_TA	Chuỗi	1000	Mô tả ngắn gọn của thông báo
4	NOI_DUNG	Chuỗi		Nội dung thông báo
5	LOAI_THONGBAO	Chuỗi	200	Loại thông báo

6	THOI_GIAN	Chuỗi		Thời gian thông báo, theo định dạng yyyymmddhhmmss
7	MA_DOI_TUONG	Chuỗi	20	Mã đối tượng nhận thông báo